

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HBC

Địa Chỉ: 110A5/4 Ấp 1- Xã An Phú Tây - Huyện Bình Chánh

MST: 0301897104

SỐ: 556/BCTC-DVCI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

THÁNG 07/2023

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HBC

Địa Chỉ: 110A5/4 Ấp 1- Xã An Phú Tây - Huyện Bình Chánh

Mã số thuế: 0301897104

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B 01a- DN

Mẫu số B 02a- DN

Mẫu số B 03a- DN

Mẫu số B 09a- DN

Nơi nhận báo cáo:

- Bộ KH&ĐT
- Bộ Tài chính
- Ban Đổi mới DN
- Sở Nội vụ
- Sở LĐ-TB&XH
- Cục Thuế TP.HCM
- Chi cục tài chính DN TP.HCM
- Cục thống kê TP.HCM
- UBND H.BC
- Phòng TC-KH H.BC
- Lưu

THÁNG 07/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

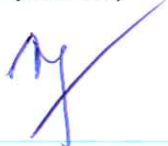
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.593.153.212	81.339.194.450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.687.021.442	3.181.126.671
1. Tiền	111	VI.01	4.687.021.442	3.181.126.671
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.498.371.129	75.649.082.822
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	48.333.598.800	73.556.723.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.198.622.458	1.283.446.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	966.149.871	808.913.014
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	2.216.990.030	2.371.450.960
1. Hàng tồn kho	141		2.216.990.030	2.371.450.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		190.770.611	137.533.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	32.143.939	16.670.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	158.626.672	120.863.542
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.367.857.443	2.805.811.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.287.958.120	2.701.918.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2.287.958.120	2.701.918.568

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		7.378.425.912	7.378.425.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.090.467.792)	(4.676.507.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	39.027.405	39.027.405
- Nguyên giá	231		85.722.000	85.722.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(46.694.595)	(46.694.595)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.871.918	64.865.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	40.871.918	64.865.692
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.961.010.655	84.145.006.115
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		64.397.087.192	83.828.700.074
I. Nợ ngắn hạn	310		50.647.919.159	74.642.528.679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	12.110.139.702	27.450.050.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		275.379.088	251.629.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	3.784.810.689	3.704.526.066
4. Phải trả người lao động	314		11.577.740.717	17.694.601.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	99.291.927	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	10.647.526.068	13.071.479.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		1.163.321.713
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.153.030.968	11.306.920.230
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		13.749.168.033	9.186.171.395
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	12.174.429.142	7.434.300.406
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.574.738.891	1.751.870.989
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(4.436.076.537)	316.306.041
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	11.157.408.234	14.812.897.331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		552.952.173	552.952.173
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.811.718.275	5.467.207.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.811.718.275	5.467.207.372
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(15.593.484.771)	(14.496.591.290)
1. Nguồn kinh phí	431		(15.632.512.176)	(14.535.618.695)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		39.027.405	39.027.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		59.961.010.655	84.145.006.115

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập Ngày 14 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	26.022.564.342	26.564.897.162	50.375.071.809	52.348.608.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	255.882.716	145.831.157	607.265.001	145.831.157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25.766.681.626	26.419.066.005	49.767.806.808	52.202.777.107
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	24.054.876.818	23.523.938.144	45.305.260.851	46.546.578.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.711.804.808	2.895.127.861	4.462.545.957	5.656.198.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	792.583	1.482.091	3.977.655	3.033.621
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				175.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					175.000
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	542.249.168	1.660.088.214	2.091.765.980	3.131.905.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.170.348.223	1.236.521.738	2.374.757.632	2.527.151.818
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
11.1. Lãi từ thanh lý TSCĐ	31.1					
11.2 Thu nhập khác	31.2					
12. Chi phí khác	32	VII.7		51.240.153	84.012.699	74.217.472
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1					
12.2. Chi phí khác	32.2			51.240.153	84.012.699	74.217.472
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(51.240.153)	(84.012.699)	(74.217.472)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.170.348.223	1.185.281.585	2.290.744.933	2.452.934.346
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	234.876.436	213.757.736	479.026.658	401.890.752
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		935.471.787	971.523.849	1.811.718.275	2.051.043.594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Thuế TNDN = (2.290.744.933+ 104.388.354 (chứng từ mua vào không có hóa đơn)) x 20% = 2.395.133.287 đ x 20% = 479.026.658 đồng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Tấn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79.838.359.662	88.202.466.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33.460.211.297)	(29.898.056.865)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.482.052.658)	(27.315.242.049)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(175.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.241.348.183)	(239.434.957)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.490.791.250	41.652.645.068
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.639.644.003)	(45.944.104.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.505.894.771	26.458.097.992
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(49.160.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(49.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.505.894.771	26.408.937.992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.181.126.671	4.318.720.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Huyện Bình Chánh
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	4.687.021.442	30.727.658.990

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Tấn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (100% VỐN NHÀ NƯỚC)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)

Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo: phải thu khách hàng, phải thu khác

- Nợ phải thu được phân loại theo kỳ hạn thu hồi còn lại. Các khoản phải thu ngắn hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng. Các khoản phải thu dài hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ: theo nguyên giá

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào: chi phí sản xuất, kinh doanh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: số phải khấu hao tính theo nguyên giá, khấu hao theo Phương pháp đường thẳng

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ thuê tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Giá trị ghi sổ của Bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo văn bản số 6013/UBND-CNN ngày 19/11/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh, từ năm 2010 đơn vị không trích khấu hao đối với loại tài sản này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi không kỳ hạn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: sửa chữa trụ sở Công ty, phần mềm kế toán, máy vi tính, máy lạnh
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng"
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.
- Thu nhập khác
- Công ty theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nợ phải trả được phân loại theo: phải trả người bán, phải trả NSNN và phải trả khác
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo: kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Công ty ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Công ty không lập dự phòng nợ phải trả
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở: số tiền khách hàng thuê nhà SHNN đã trả trước cho cả năm 2023
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).
 - Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: theo phương pháp đường thẳng
- Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:
- + Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
 - + Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối
 - + Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- + Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
- + Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê
- Giá vốn hàng bán phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp có bao gồm khoản chi phí dự phòng tiền lương năm sau, giảm chi phí dự phòng tiền lương

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	5.773.453	2.724.673
- Tiền gửi ngân hàng	4.681.247.989	3.178.401.998
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4.687.021.442	3.181.126.671

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	48.333.598.800	73.556.723.350
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ UBND HBC (P.TN-MT) (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh)	5.565.270.222	
+ BQL ĐTXD công trình H.BC (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh, khác...)	38.400.823.300	60.768.860.619
+ UBND Xã Tân Nhựt		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường sạch		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.367.505.278	12.787.862.731
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	5.429.471		8.692.614	
- Ký cược, ký quỹ				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác	117.220.400		117.220.400	
+ Tạm ứng	843.500.000		683.000.000	
+ Chi Quỹ Khen thưởng phúc lợi trong năm				
+ Phải thu khác				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác.				
Cộng	966.149.871		808.913.014	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
 110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.216.990.030		2.371.450.960	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	2.216.990.030		2.371.450.960	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB (Chi phí xây dựng trụ sở Công ty);				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Sửa chữa.		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	38.181.818		7.182.698.639	157.545.455				7.378.425.912
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	38.181.818		7.182.698.639	157.545.455				7.378.425.912
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	38.181.818		4.480.780.071	157.545.455				4.676.507.344
- Khấu hao trong năm			413.960.448					413.960.448
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	38.181.818		4.894.740.519	157.545.455				5.090.467.792
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm			2.701.918.568					2.701.918.568
- Tại ngày cuối năm			2.287.958.120					2.287.958.120

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.127.513.274 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 297.545.455 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
 110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	85.722.000			85.722.000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	46.694.595			46.694.595
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	39.027.405			39.027.405
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2.143.939	19.899.242
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	30.000.000	
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Chi phí sửa chữa trụ sở Công ty	40.871.919	85.459.466
+ Các khoản khác		3.400.000
Cộng	73.015.858	108.758.708

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.110.139.702		27.450.050.303	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Nguyễn Minh Nhựt	6.702.464.172		18.545.393.181	
+ Phạm Văn Quyền	4.071.834.246		6.766.834.246	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.335.841.284		2.137.822.876	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	12.110.139.702		27.450.050.303	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (hoạt động dự án)				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng (HĐSXKD)	2.469.865.158	3.285.969.232	2.473.791.318	3.282.043.072
- Thuế GTGT (hoạt động thu hộ)	1.378.125	2.602.520	2.538.625	1.442.020
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.233.282.783	487.092.058	1.241.348.183	479.026.658
- Thuế thu nhập cá nhân	(120.863.542)	396.526.572	434.289.702	(158.626.672)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		103.204.620	103.204.620	
- Các loại thuế khác		2.000.000	2.000.000	
- Phạt thuế				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		113.381.722	91.082.783	22.298.939
Cộng	3.583.662.524	4.390.776.724	4.348.255.231	3.626.184.017
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	243.583.764	360.400.702
- Bảo hiểm xã hội	1.025.309.400	1.493.674.917
- Bảo hiểm y tế	90.360.411	
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.827.902	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Các khoản thu chi hộ	2.360.082.805	4.552.144.546
+ Phải trả các đội thi công	2.465.660.000	1.625.660.000
+ Phải trả khác	4.422.701.786	5.039.599.330
Cộng	10.647.526.068	13.071.479.495
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.174.429.142	7.434.300.406
Cộng	12.174.429.142	7.434.300.406

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	99.291.927	
Cộng	99.291.927	
b) Dài hạn		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tiền lương...)		1.163.321.713
Cộng		1.163.321.713
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỀN BÌNH CHÁNH
 110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyên chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	8.792.737.786						552.952.173		9.345.689.959
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							5.467.207.372		5.467.207.372
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							5.467.207.372		5.467.207.372
Số dư đầu năm nay	8.792.737.786						6.020.159.545		14.812.897.331
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							1.811.718.275		1.811.718.275
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							5.467.207.372		5.467.207.372
Số dư cuối năm nay	8.792.737.786						2.364.670.448		11.157.408.234

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
 HUYỆN BÌNH CHÁNH
 110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí
 Minh, Việt Nam

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.792.737.786	8.792.737.786
Cộng	8.792.737.786	8.792.737.786

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	131.304.005	1.318.853.077
- Chi sự nghiệp	1.228.197.486	2.118.794.583
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(15.632.512.176)	(12.152.995.805)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.301.762.718	46.562.387.283
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	73.309.091	5.786.220.981
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	50.375.071.809	52.348.608.264
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	607.265.001	145.831.157

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	607.265.001	145.831.157

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.305.260.851	46.546.578.599
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	45.305.260.851	46.546.578.599

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.977.655	3.033.621
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.977.655	3.033.621

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		175.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		175.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	84.012.699	74.217.472
- Các khoản khác.		
Cộng	84.012.699	74.217.472

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.255.087.693	3.632.787.494
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2.530.273.499	2.936.871.535
+ Chi phí tiền lương, cơm và các khoản trích theo lương của VCQL, văn phòng Cty	2.530.273.499	2.936.871.535
+ Dự phòng tiền lương		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	724.814.194	695.915.959
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.163.321.713)	(500.882.183)
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.093.458.254	12.933.729.114
- Chi phí nhân công	24.949.993.278	22.837.034.365
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.003.902.086	1.707.893.789
- Dự phòng tiền lương		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
 HUYỀN BÌNH CHÁNH
 110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.163.321.713)	(500.882.183)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.651.975.851	10.271.911.186
- Chi phí khác bằng tiền	1.945.031.774	2.503.190.111
Cộng	47.481.039.530	49.752.876.382

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	458.148.987	490.586.869
- Thuế TNDN phải nộp (chứng từ mua vào không theo qui định)	20.877.671	18.603.883
- Giảm thuế TNDN đối với chi phí có tính chất phúc lợi cho người lao động		(107.300.000)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	479.026.658	401.890.752

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công nợ phải thu tại các khu TĐC trên địa bàn Huyện

STT	Chỉ tiêu	Số tiền thanh toán theo quyết định	Hộ dân đã nộp lũy kế đến 30/06/2023	Hộ dân còn phải nộp
I	Khu 1ha Cầu Xáng	1.469.931.360	-	1.469.931.360
II	Khu 2 ha Tân Túc	5.971.100.000	4.107.936.756	1.863.163.244
III	Khu 3 ha Tân Túc	1.627.627.600	-	1.627.627.600
IV	Khu 6 ha Tân Kiên	2.888.880.000	2.150.789.110	738.090.890
V	Khu An Hạ	437.500.000	262.727.966	174.772.034
	Tổng cộng		6.521.453.832	5.873.585.128

6.2 Công nợ phải thu nhà sở hữu nhà nước

Stt	Họ và tên	Phải thu (Hợp đồng)		Đã thu		Còn phải thu	
		Các năm trước	Năm 2023	Các năm trước	Năm 2023	Sổ sách kế toán	Ngoài sổ sách kế toán
	Nhà kinh doanh		346.788.150		233.022.059	49.353.137	64.412.954
1	NHNN PTNT		93.662.061		44.308.924	49.353.137	
2	Trương Thị Mỹ Lệ		31.342.868		31.342.868	-	-
3	Nguyễn Thị Thanh Nga		24.987.131		24.987.131		-
4	Lê Thị Thành		196.796.090		132.383.136		64.412.954
5	Nguyễn Văn Hiền		-				-

Ghi chú: Ngày 04/10/2022 Công ty thực hiện bàn giao 20 địa chỉ nhà đất về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc chuyển giao quỹ nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn Thành phố về Trung tâm Quản lý nhà và Giám định Xây dựng thuộc Sở Xây dựng để thực hiện công tác quản lý vận hành

- Ngày 21/04/2023 Công ty thực hiện bàn giao khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bàn giao căn hộ và nền đất thuộc khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B huyện Bình Chánh cho Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng quản lý.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

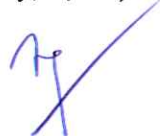
6.4 Tài sản nhà nước giao công ty quản lý, sử dụng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/chiếc..)	Nguyên giá
	Tài sản cố định			66.582.420.909
A	Trạm rác Lê Minh Xuân	10/05/2017		35.179.792.727
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	24.209.792.727
II	Thiết bị công nghệ trạm LMX			10.970.000.000
1	Container chứa rác		10 thùng	1.550.000.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	850.000.000
3	Đầu ép		2 đầu ép	3.500.000.000
4	Xe hooklift		2 xe hooklift	5.070.000.000
B	Trạm rác Bình Chánh	14/8/2015		31.402.628.182
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	16.469.447.273
II	Thiết bị công nghệ			14.933.180.909
1	Container chứa rác		18 thùng	2.556.450.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	842.570.909
3	Đầu ép		2 đầu ép	2.989.660.000
4	Xe hút bùn		1 xe 5m3	1.463.000.000
5	Xe hooklift		3 xe hooklift	7.081.500.000

Ghi chú: Nguyên giá chưa bao gồm thuế VAT 10%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày tháng 07 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Tấn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	2.724.673		51.004.853.961	51.001.805.181	5.773.453	
1111	Tiền Việt Nam	2.724.673		51.004.853.961	51.001.805.181	5.773.453	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3.178.401.998		95.580.782.267	94.077.936.276	4.681.247.989	
1121	Tiền Việt Nam	3.178.401.998		95.580.782.267	94.077.936.276	4.681.247.989	
1121.10	Tiền gửi NHBC - 6440201012312 (Thuê căn hộ)	432.789.600		305.800.129	738.589.729		
1121.11	Tiền gửi NHBC - 6440201010533 (2+3ha-6ha)	1.083.231.616		127.146.440	1.162.788.598	47.589.458	
1121.13	Tiền gửi KBBC - 3731.0.3013038.00000	489.553.341				489.553.341	
1121.18	Tiền gửi KBBC - 9527.3.3013038			435.728.000	393.644.000	42.084.000	
1121.21	Tiền gửi NH Quân đội - 2681101666888	47.722.201		80.438.063.756	77.321.933.070	3.163.852.887	
1121.22	Tiền gửi NH Q.Đội - 2684700049004 (KQ)	499.317.130				499.317.130	
1121.24	Tiền gửi NHBC - 6440630004125 - Tiền gửi có kỳ hạn Ông Nguyễn Văn Hiền			220.416.900		220.416.900	
1121.25	Tiền gửi NHBC - 6440630004119- Tiền gửi có kỳ hạn Bà Phạm Thị Ngân			714.042.500	714.042.500		
11211	Tiền gửi NHBC - 6440201010540	355.630.895		9.460.960.448	9.649.213.329	167.378.014	
11213	Tiền gửi NHBC - 6440201012522 (bảo dưỡng)	90.223.311		23.042.952	90.132.300	23.133.963	
11214	Tiền gửi NHBC - 6440201012539 (quản lý)	115.144.673		227.541.723	314.764.100	27.922.296	
11216	Tiền gửi NHBC - 6440201012306 (Căn hộ trả 1 lần)	1.097.475		223.719.206	224.816.681		
11217	Tiền gửi NHBC - 6440201012341 (Nền đất trả 1 lần)	11.505.852		1.993.124.728	2.004.630.580		
11218	Tiền gửi NHBC - 6440201012335 (Nền đất trả góp)	25.529.557		149.441.575	174.971.132		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
11219	Tiền gửi NHBC - 6440201012329 (Căn hộ trả góp)	26.666.347		1.261.753.910	1.288.410.257		
131	Phải thu của khách hàng	73.556.723.350	251.629.088	55.230.668.318	80.477.542.868	48.333.598.800	275.379.088
1311	Khách hàng ứng trước		251.629.088	69.498.918	93.248.918		275.379.088
1312	Phải thu của khách hàng	73.556.723.350		55.161.169.400	80.384.293.950	48.333.598.800	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.438.335.069	1.438.335.069		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.438.335.069	1.438.335.069		
13311	Thuế GTGT dùng chung của hàng hóa, dịch vụ			33.856.113	33.856.113		
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.404.478.956	1.404.478.956		
138	Phải thu khác	125.913.014	826.777.188	1.836.206.953	1.926.470.091	122.649.871	913.777.183
1388	Phải thu khác	125.913.014	826.777.188	1.836.206.953	1.926.470.091	122.649.871	913.777.183
13881	Phải thu khác	16.491.614		1.412.595.896	1.415.859.039	13.228.471	
13884	Phải thu khu 30 ha VLB		826.777.188	423.611.057	510.611.052		913.777.183
13884.10	Phải thu CC cho thuê khu 30 ha VLB		134.628.346	31.058.820	30.061.929		133.631.455
138841	Phải thu các khoản khác 30 ha VLB		692.148.842	392.552.237	480.549.123		780.145.728
13888	Phải thu - Công ty làm chủ đầu tư	109.421.400				109.421.400	
141	Tạm ứng	683.000.000		23.235.219.000	23.074.719.000	843.500.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			7.152.439.254	7.152.439.254		
153	Công cụ, dụng cụ			807.114.000	807.114.000		
1531	Công cụ, dụng cụ			807.114.000	807.114.000		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.371.450.960		45.150.799.921	45.305.260.851	2.216.990.030	
161	Chi sự nghiệp	132.038.984.849		5.919.751.709	4.691.554.223	133.267.182.335	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	127.659.585.451		4.379.419.398	312.134.825	131.726.850.024	
16111	Chi sự nghiệp (TĐC 30ha VLB) năm trước	33.275.960.278		4.371.169.398	312.134.825	37.334.994.851	
16114	Chi phí quản lý dự án năm trước	2.091.376.592		8.250.000		2.099.626.592	
16115	Chi sự nghiệp (XD) năm trước	92.292.228.581				92.292.228.581	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1612	Chi sự nghiệp năm nay	4.379.419.398		1.540.332.311	4.379.419.398	1.540.332.311	
16121	Chi sự nghiệp (TĐC 30ha VLB) năm nay	4.371.169.398		1.522.332.311	4.371.169.398	1.522.332.311	
16124	Chi phí quản lý dự án năm nay	8.250.000			8.250.000		
16128	Chi phí thiết bị lọc nước năm nay			18.000.000		18.000.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	7.378.425.912				7.378.425.912	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	38.181.818				38.181.818	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.182.698.639				7.182.698.639	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	157.545.455				157.545.455	
214	Hao mòn tài sản cố định		4.723.201.939		413.960.448		5.137.162.387
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		4.676.507.344		413.960.448		5.090.467.792
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		46.694.595				46.694.595
217	Bất động sản đầu tư	85.722.000				85.722.000	
242	Chi phí trả trước	81.536.147		30.000.000	38.520.290	73.015.857	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	16.670.455		30.000.000	14.526.516	32.143.939	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	64.865.692			23.993.774	40.871.918	
331	Phải trả cho người bán	1.283.446.458	27.450.050.303	33.460.211.297	18.205.124.696	1.198.622.458	12.110.139.702
3311	Phải trả cho người bán		27.450.050.303	33.457.929.266	18.118.018.665		12.110.139.702
3312	Trả trước cho người bán	1.283.446.458		2.282.031	87.106.031	1.198.622.458	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	120.863.542	3.704.526.066	5.818.590.581	5.861.112.074	158.626.672	3.784.810.699
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		2.471.243.283	3.946.665.293	4.758.907.102		3.283.485.092
33311	Thuế GTGT đầu ra		2.471.243.283	3.946.665.293	4.758.907.102		3.283.485.092
333111	Thuế GTGT đầu ra - SXKD		2.469.865.158	3.944.126.668	4.756.304.582		3.282.043.072
333112	Thuế GTGT đầu ra-thu chi hộ NSNN		1.378.125	2.538.625	2.602.520		1.442.020
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.233.282.783	1.241.348.183	487.092.058		479.026.658
3335	Thuế thu nhập cá nhân	120.863.542		434.289.702	396.526.572	158.626.672	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuế đất			103.204.620	103.204.620		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
33382	Các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			91.082.783	113.381.722		22.298.939
33391	Nộp phạt			84.788.964	84.788.964		
33392	Khoản phải nộp nhà SHNN			6.293.819	28.592.758		22.298.939
334	Phải trả người lao động		17.694.601.784	32.216.702.482	26.099.841.415		11.577.740.717
3341	Phải trả công nhân viên		17.694.601.784	32.216.702.482	26.099.841.415		11.577.740.717
33411	Phải trả tiền lương		16.553.061.944	26.264.165.412	20.873.416.184		11.162.312.716
33412	Phải trả tiền cơm		400.670.000	1.204.119.230	1.198.379.231		394.930.001
33413	Phải trả khác cho CB CNV		740.869.840	4.748.417.840	4.028.046.000		20.498.000
338	Phải trả, phải nộp khác		19.679.002.713	15.465.030.936	17.793.498.177		22.007.469.954
3382	Kinh phí công đoàn		360.400.702	360.400.702	243.583.764		243.583.764
3383	Bảo hiểm xã hội		1.493.674.917	3.574.510.605	3.106.145.088		1.025.309.400
3384	Bảo hiểm y tế			459.446.835	549.807.246		90.360.411
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			203.755.862	243.583.764		39.827.902
3387	Doanh thu chưa thực hiện			157.667.342	256.959.269		99.291.927
3388	Phải trả, phải nộp khác		17.824.927.094	10.709.249.590	13.393.419.046		20.509.096.550
3388.11	Phải trả đội XD1		670.000.000	120.000.000			550.000.000
3388.15	Phải trả công tác Cty làm Chủ đầu tư		2.176.980.453				2.176.980.453
3388.16	Phải trả nền Iha Cầu Xáng		151.392				151.392
3388.18	Phải trả nền khu An Hạ			6.892.450	11.027.920		4.135.470
3388.19	Phải trả đội Võ Văn Tròn		225.660.000	100.000.000			125.660.000
3388.22	Phải trả dự án Phong Phú 4		374.400.000	374.400.000			
3388.25	Phải trả Ngân sách nhà nước		9.640.381.906		4.740.128.736		14.380.510.642
3388.27	Phải trả phí thu gom rác dân lập			43.476.287	43.476.287		
33881	Phải trả, phải nộp khác		531.892.056	442.144.948	845.614.419		935.361.527

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33882	Phải trả nền 2+3 ha Tân túc		36.638.664	77.943.084	81.260.464		39.956.044
33883	Phải trả nền 6 ha Tân Kiên		673.922.999	703.553.064	34.858.056		5.227.991
33884	Phải trả khu 30 ha VLB		2.764.899.624	7.203.489.877	4.939.703.284		501.113.031
33884.10	Phải trả CC thuê 30 ha VLB		298.161.252	324.924.628	26.763.376		
338841	Phải trả các khoản khác 30 ha VLB		2.405.532.586	3.196.520.044	1.292.100.489		501.113.031
338846	Phải nộp CC trả 1 lần 30 ha VLB		3.396.848	225.916.054	222.519.206		
338847	Phải trả nộp nền trả 1 lần 30 ha VLB		6.505.852	1.994.630.580	1.988.124.728		
338848	Phải trả nền góp 30 ha VLB		24.529.557	172.971.132	148.441.575		
338849	Phải trả CC trả góp 30 ha VLB		26.773.529	1.288.527.439	1.261.753.910		
33886	Phải trả thiết bị lọc nước			67.349.880	67.349.880		
33888	Phải trả đội Vệ Sinh		730.000.000	1.570.000.000	2.630.000.000		1.790.000.000
352	Dự phòng phải trả		1.163.321.713		(1.163.321.713)		
3524	Dự phòng phải trả khác		1.163.321.713		(1.163.321.713)		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.306.920.230	4.621.096.634	5.467.207.372		12.153.030.968
3531	Quỹ khen thưởng		4.874.915.127	2.892.321.700	2.606.519.201		4.589.112.628
3532	Quỹ phúc lợi		5.342.931.010	1.728.774.934	2.606.519.202		6.220.675.278
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		1.089.074.093		254.168.969		1.343.243.062
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.751.870.989	177.132.098			1.574.738.891
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		250.000.000	26.945.000			223.055.000
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		1.501.870.989	150.187.098			1.351.683.891
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
414	Quỹ đầu tư phát triển		552.952.173				552.952.173
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.467.207.372	10.942.480.144	7.286.991.047		1.811.718.275
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			5.475.272.772	5.475.272.772		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.467.207.372	5.467.207.372	1.811.718.275		1.811.718.275

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		117.503.366.154	2.135.283.327	2.266.587.332		117.634.670.159
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		116.077.712.052	312.288.825	1.582.358.102		117.348.281.329
46111	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (NS)		355.106.990				355.106.990
46112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (XD)		92.785.135.617		304.378.964		93.089.514.581
46113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (30ha)		20.024.500.000				20.024.500.000
46114	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm trước		1.225.017.065	312.288.825	88.459.506		1.001.187.746
46115	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm trước		1.687.952.380		1.190.019.632		2.877.972.012
461151	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước		1.687.952.380		1.190.019.632		2.877.972.012
4611511	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - QĐ11		1.249.985.384		1.189.865.632		2.439.851.016
4611512	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - 2%		437.966.996		154.000		438.120.996
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		1.425.654.102	1.822.994.502	683.729.230		286.388.830
46121	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (NS)			393.644.000	435.728.000		42.084.000
46122	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (XD)		304.378.964	304.378.964			
46124	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm nay		88.459.506	88.591.806	23.042.952		22.910.652
46125	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm nay		1.032.815.632	1.036.379.732	224.958.278		221.394.178
461251	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay		1.032.815.632	1.036.379.732	224.958.278		221.394.178
4612511	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay - QĐ11		1.032.815.632	1.036.379.732	224.958.278		221.394.178
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		39.027.405				39.027.405
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			50.375.071.809	50.375.071.809		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			50.375.071.809	50.375.071.809		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.977.755	3.977.755		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			607.265.001	607.265.001		
5212	Giảm giá hàng bán			607.265.001	607.265.001		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

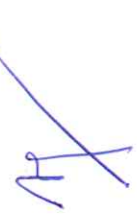
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			7.959.553.254	7.959.553.254		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			19.637.106.221	19.637.106.221		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX			19.578.626.221	19.578.626.221		
62211	Chi phí nhân công trực tiếp SX - VCR			6.928.563.218	6.928.563.218		
62212	Chi phí nhân công trực tiếp SX - QR			10.039.812.540	10.039.812.540		
62216	Chi phí nhân công trực tiếp SX - CXBC			2.610.250.463	2.610.250.463		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài			58.480.000	58.480.000		
62221	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - CT VS			67.200.000	67.200.000		
62222	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - CT CX			(47.600.000)	(47.600.000)		
62229	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - Cường chế			38.880.000	38.880.000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			8.651.975.851	8.651.975.851		
6231	Chi phí nhân công			8.291.975.851	8.291.975.851		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			360.000.000	360.000.000		
627	Chi phí sản xuất chung			8.902.164.595	8.902.164.595		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2.511.583.314	2.511.583.314		
6271.14	Chi phí nhân viên phân xưởng - CUỒNG CHẾ (A Tròn)			73.044.024	73.044.024		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - VCR			748.755.818	748.755.818		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội VS			561.498.860	561.498.860		
62713	Chi phí nhân viên phân xưởng - Thu gom			525.294.859	525.294.859		
62715	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD1			173.745.592	173.745.592		
62716	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD2			142.966.956	142.966.956		
62719	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội CX			286.277.205	286.277.205		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			5.003.902.086	5.003.902.086		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.386.679.195	1.386.679.195		
632	Giá vốn hàng bán			45.305.260.851	45.305.260.851		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.255.087.693	3.255.087.693		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.530.273.499	2.530.273.499		
64211	Chi phí người quản lý doanh nghiệp			954.217.576	954.217.576		
64212	Chi phí nhân viên quản lý vp cty			1.526.648.323	1.526.648.323		
64213	Chi phí nhân viên quản lý nhà SHNN			25.833.600	25.833.600		
64214	Chi phí nhân viên quản lý khác			23.574.000	23.574.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			102.671.290	102.671.290		
6425	Thuế, phí và lệ phí			6.158.258	6.158.258		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			123.638.510	123.638.510		
6428	Chi phí bằng tiền khác			492.346.136	492.346.136		
64281	Chi phí bằng tiền khác (quản lý)			492.346.136	492.346.136		
811	Chi phí khác			84.012.699	84.012.699		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			479.026.658	479.026.658		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			479.026.658	479.026.658		
911	Xác định kết quả kinh doanh			50.935.106.176	50.935.106.176		
	Cộng	220.907.192.903	220.907.192.903	588.418.306.514	588.418.306.514	198.365.355.377	198.365.355.377

Lập, Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Tấn

QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

ĐVT : VND

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH	KHỐI LƯỢNG BÊN A THANH TOÁN						CHI PHÍ		Nhân công	Ca máy	Phi sx chung	CỘNG	LỢI NHUẬN	Nộp thuế sd đất, thuế đất,lương,BH QL nhà - tk 642
		Doanh thu chưa thuế	Thuế GTGT	TỔNG CỘNG	NVL	tk 621	tk 622								
								tk 623	tk 627						
A	KHỐI SỰ NGHIỆP (1+2+3)	50.300.558.542	4.444.381.089	54.744.939.631	8.093.458.254	19.645.826.221	8.651.975.851	8.843.990.525	45.235.250.851	5.065.307.691	25.833.600				
	1/ Ngân sách HBC	49.982.000.290	4.402.617.891	54.384.618.181	8.047.058.254	19.578.626.221	8.614.787.669	8.712.193.147	44.952.665.291	5.029.334.999	-				
1	Vận chuyển rác	29.086.253.223	2.908.625.324	31.994.878.547	6.163.414.153	6.928.563.218	7.170.987.669	6.470.258.628	26.733.223.668	2.353.029.555	-				
2	Quét rác đường CC	14.739.451.435	1.473.945.144	16.213.396.579	775.214.000	10.039.812.540	1.080.000.000	754.174.210	12.649.200.750	2.090.250.685	-				
3	Q/ly & chăm sóc cây xanh	5.956.039.760	-	5.956.039.760	1.108.430.101	2.610.250.463	363.800.000	672.782.436	4.755.263.000	1.200.776.760	-				
4	Thu gom rác	200.255.872	20.047.423	220.303.295	-	-	-	814.977.873	814.977.873	(614.722.001)	-				
	2/ Q/ly nhà thuộc SHNN	157.630.978	25.670.472	183.301.450	-	-	-	131.797.378	131.797.378	25.833.600	25.833.600				
1	Nhà KD	157.630.978	25.670.472	183.301.450	-	-	-	131.797.378	131.797.378	25.833.600	25.833.600				
	Trong đó: thuế đất	103.204.620	-	103.204.620	-	-	-	103.204.620	103.204.620	-	-				
	3/ VS - c.viên - cây xanh - Khác	160.927.274	16.092.726	177.020.000	46.400.000	67.200.000	37.188.182	-	150.788.182	10.139.092	-				
1	Cung ứng dịch vụ tổng hợp - HD 1152	35.454.546	3.545.454	39.000.000	-	33.600.000	-	-	33.600.000	1.854.546	-				
2	Cung ứng dịch vụ tổng hợp - HD 1153	35.454.546	3.545.454	39.000.000	-	33.600.000	-	-	33.600.000	1.854.546	-				
3	Tổ chức Lễ phát động Tết trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" nhân kỷ niệm 133 năm ngày sinh Bác Hồ và tổng vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện Bình Chánh-Hợp đồng số: 02/HD-KT ngày 15/5/2023	90.018.182	9.001.818	99.020.000	46.400.000	-	37.188.182	-	83.588.182	6.430.000	-				
				-	-	-	-	-	-	-	-				
B	KHỐI C.TRÌNH CC	73.309.091	7.330.909	80.640.000	-	38.880.000	-	31.130.000	70.010.000	3.299.091	-				
	Cưỡng chế	73.309.091	7.330.909	80.640.000	-	38.880.000	-	31.130.000	70.010.000	3.299.091	-				
	Tháo phá dỡ công trình vi phạm trong lĩnh vực đất đai - 01 HD-DVCI ngày 20/02/2023	73.309.091	7.330.909	80.640.000	-	38.880.000	-	31.130.000	70.010.000	3.299.091	-				
TỔNG CỘNG (A+B)		50.373.867.633	4.451.711.998	54.825.579.631	8.093.458.254	19.684.706.221	8.651.975.851	8.875.120.525	45.305.260.851	5.068.606.782	25.833.600				
C	Đ/C DOANH THU	(606.060.825)	268.059.307	(338.001.518)	-	-	-	-	-	(606.060.825)	-				
		(606.060.825)	268.059.307	(338.001.518)	-	-	-	-	-	(606.060.825)	-				
	Ghi giảm Thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Bình Chánh T02/2022 -														
1	03.00/2019/TGVCR ngày 28/02/2019	(64.959.651)	(6.495.965)	(71.455.616)	-	-	-	-	-	(64.959.651)	-				

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH	KHỐI LƯỢNG BÊN A THANH TOÁN		CHI PHÍ		Nhân công tk 622	Ca máy tk 623	Phí sx chung tk 627	CỘNG GVHB	LỢI NHUẬN	Nộp thuế số đất, thuế đất, lương, BH QL nhà - tk 642
		Doanh thu chưa thuế	Thuế GTGT	TỔNG CỘNG	NVL tk 621						
12	Điều chỉnh tăng số tiền thuế GTGT của hóa đơn số 00000041, mẫu số 1C22TSX, ngày 27/6/2022 (Quét gom rác đường phố T02/2022 đến T4/2022)	-	2.442.035	2.442.035	-	-	-	-	-	-	-
13	Điều chỉnh tăng số tiền thuế GTGT của hóa đơn số 00000043, mẫu số 1C22TSX, ngày 28/6/2022 (Thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Bình Chánh T02/2022 đến T4/2022 - 03.00/2019/TGVCR ngày 28/02/2019)	-	4.572.915	4.572.915	-	-	-	-	-	-	-
14	Ghi giảm Quét gom rác đường phố T02/2022 đến T4/2022 - 04.00/2019/TGVCR ngày 28/02/2019	(2.220.032)	(222.003)	(2.442.035)	-	-	-	-	-	(2.220.032)	-
15	Ghi giảm Thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Bình Chánh T02/2022 đến T4/2022 - 03.00/2019/TGVCR ngày 28/02/2019	(4.153.096)	(415.310)	(4.568.406)	-	-	-	-	-	(4.153.096)	-
TỔNG CỘNG (A+B+C)		49.767.806.808	4.720.408.618	54.488.215.426	8.093.458.254	19.684.706.221	8.651.975.851	8.875.120.525	45.305.260.851	4.462.545.957	25.833.600

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Ngân

Kiều Liên Nhanh

Nguyễn Duy Tân

